



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP VICEM Thương mại Xi măng

Ngày 30/06/2025	9,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.6%	-	-3.9%

DT thuần Q2/25
150
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 62.9 72.3%
YoY: ▲ 4.00 2.8%

LN thuần Q2/25
2.34
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.74 267%
YoY: ▲ 0.22 10.2%

LN sau thuế Q2/25
2.17
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.56 256%
YoY: ▲ 0.35 19.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
1.6%
YoY: +/- ▲ 3.2%

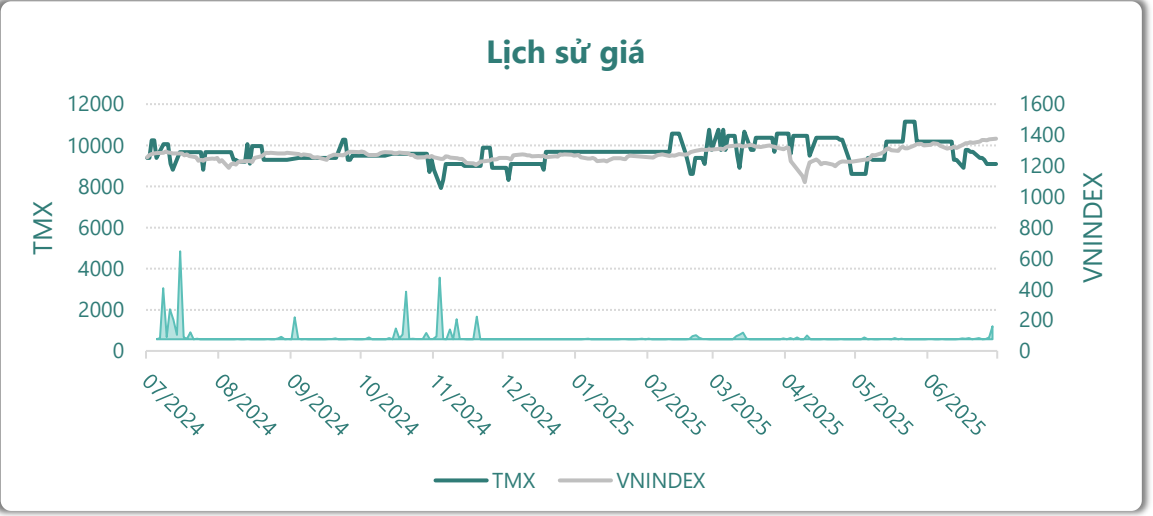
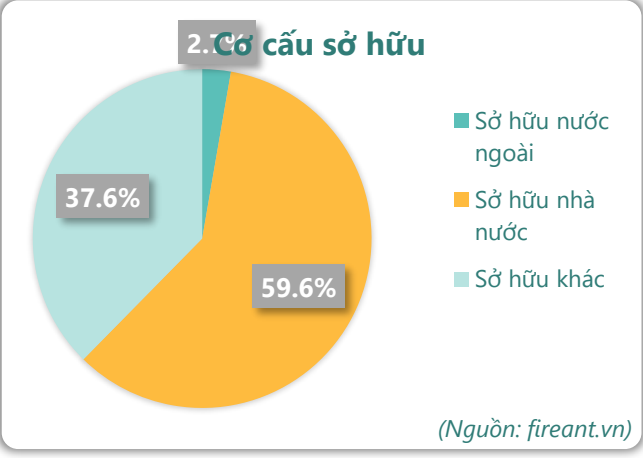
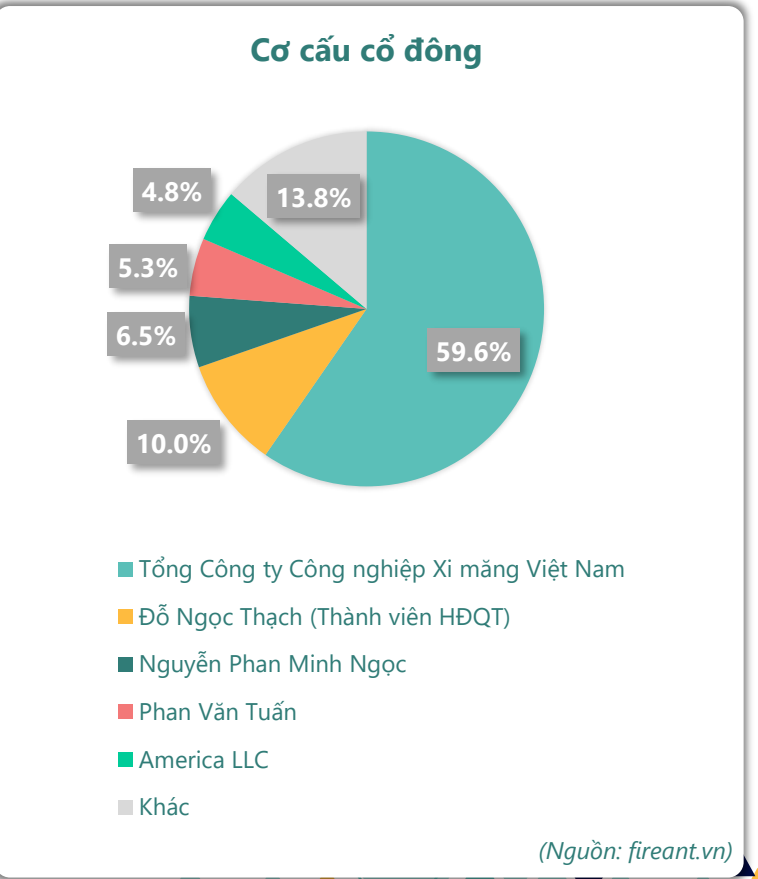
ROE (TTM) Q2/25
1.0%
YoY: +/- ▲ 0.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,922 - 11,149
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	56
Số lượng CPLH (CP)	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,665
Sở hữu nước ngoài	2.7%
Beta	(0.14)
EPS	150
P/E	62.1

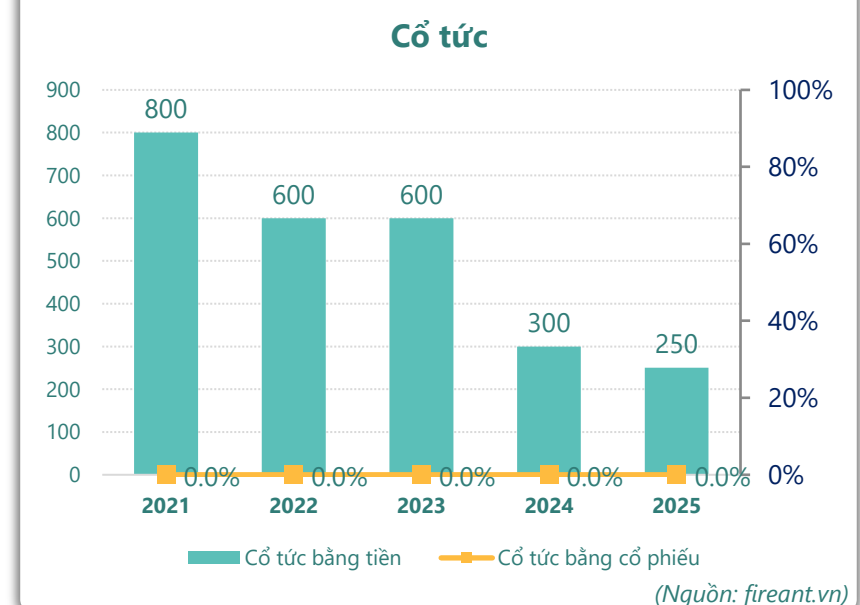
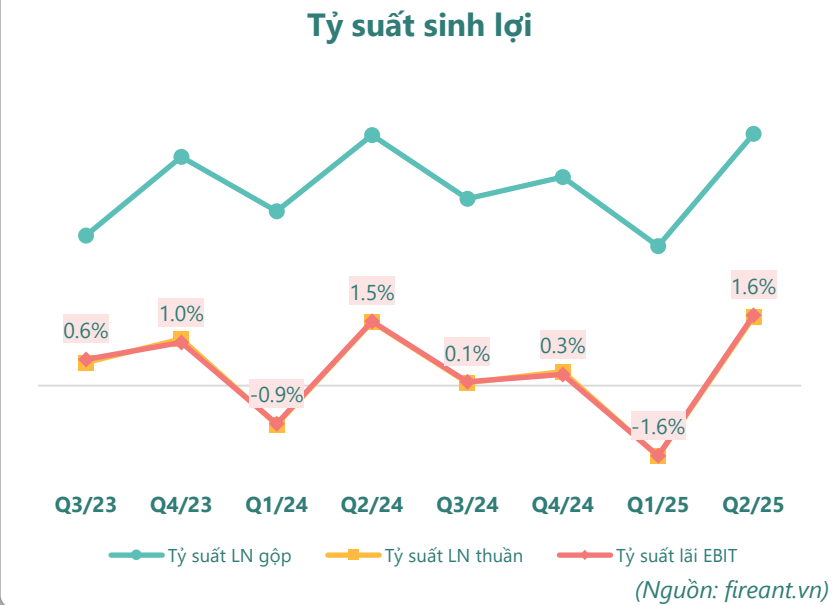
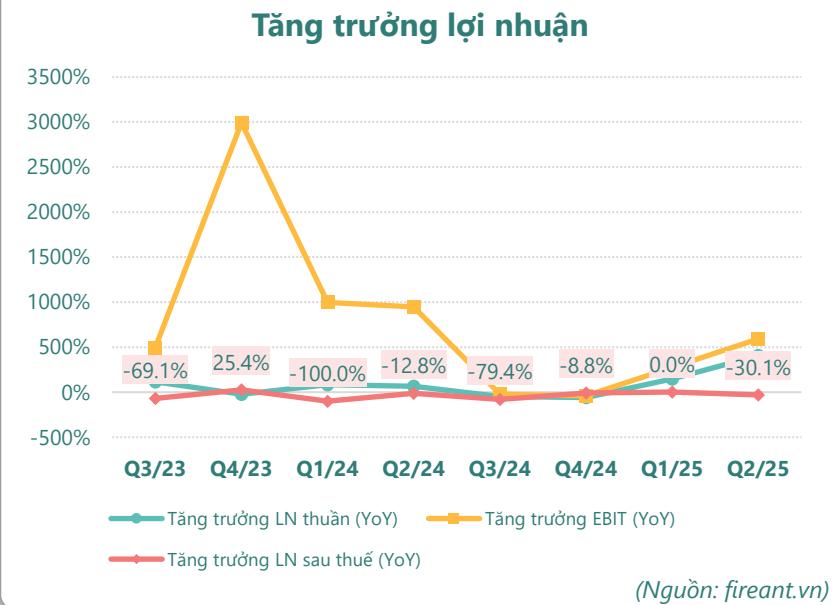
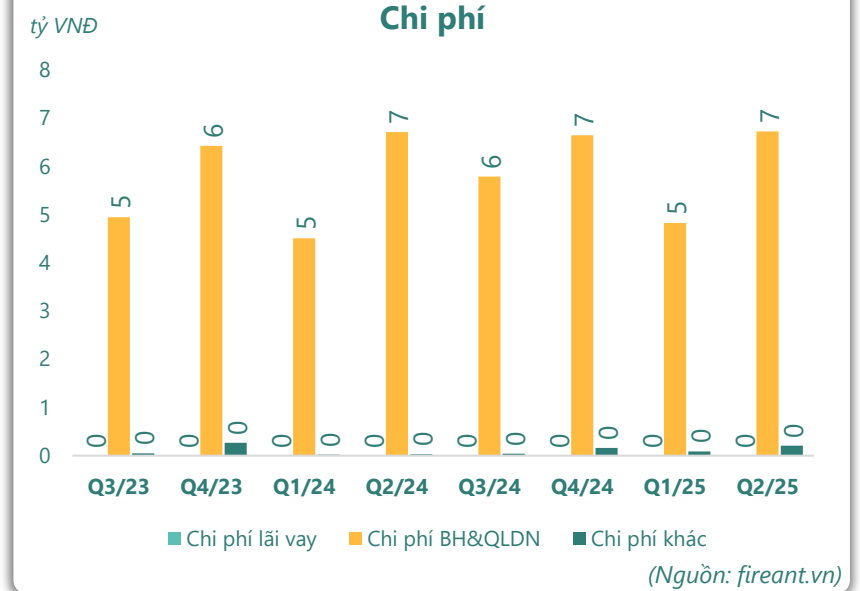
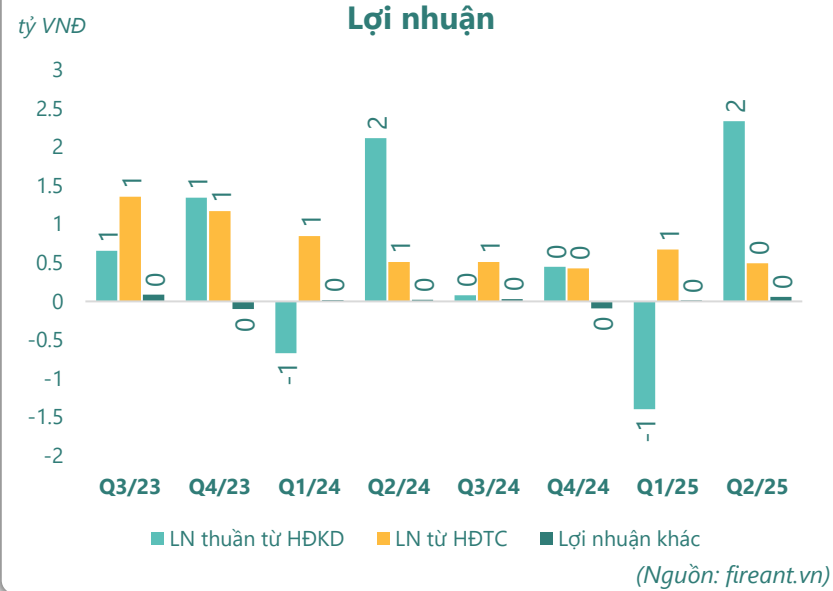
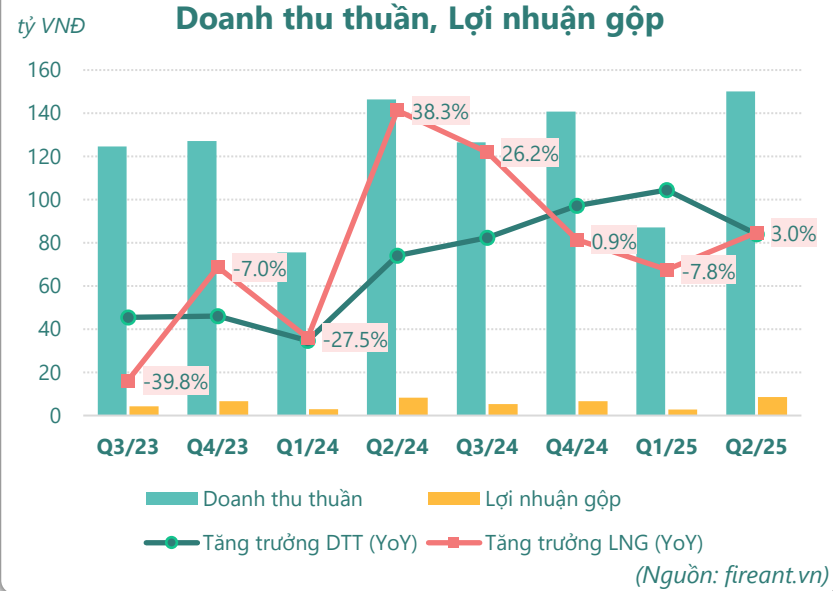
DT thuần 6T 2025
237
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.0 6.8%

LN thuần 6T 2025
0.94
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.51 -35.2%

LN sau thuế 6T 2025
0.78
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.39 -32.9%



KẾT QUẢ KINH DOANH

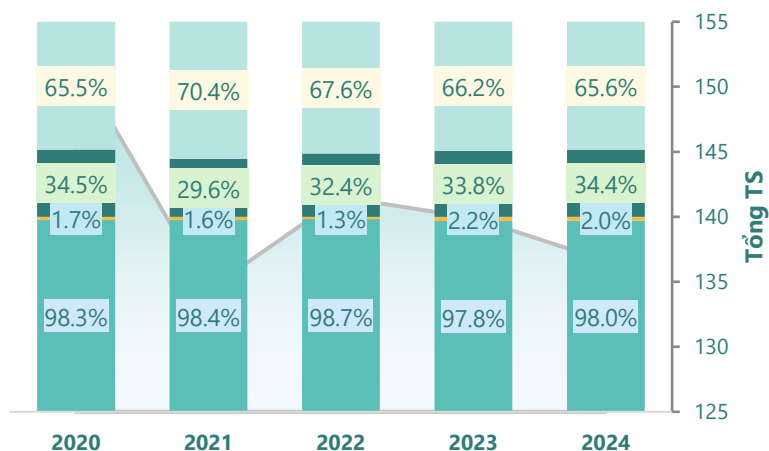




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

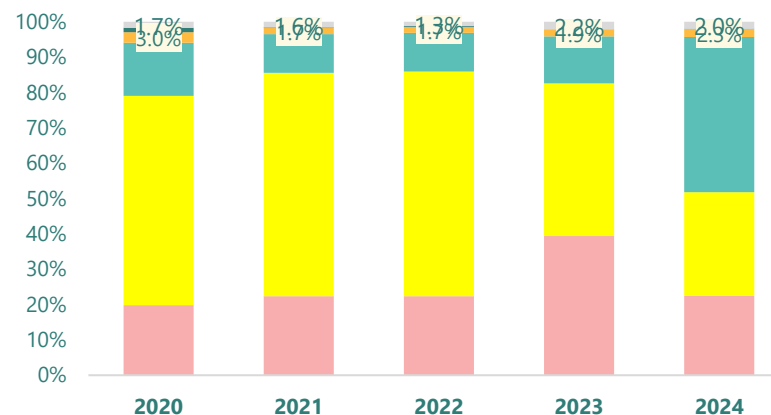
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

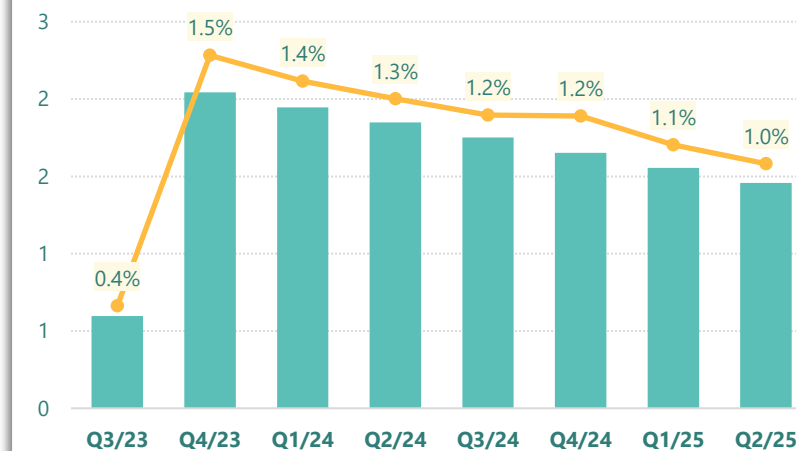


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

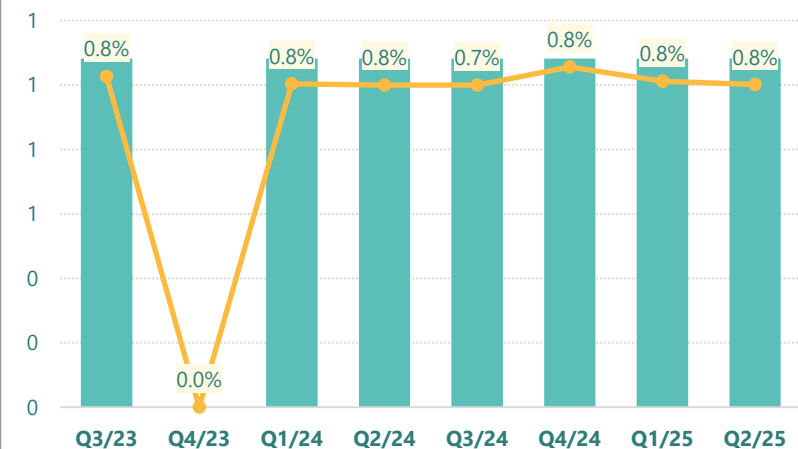


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

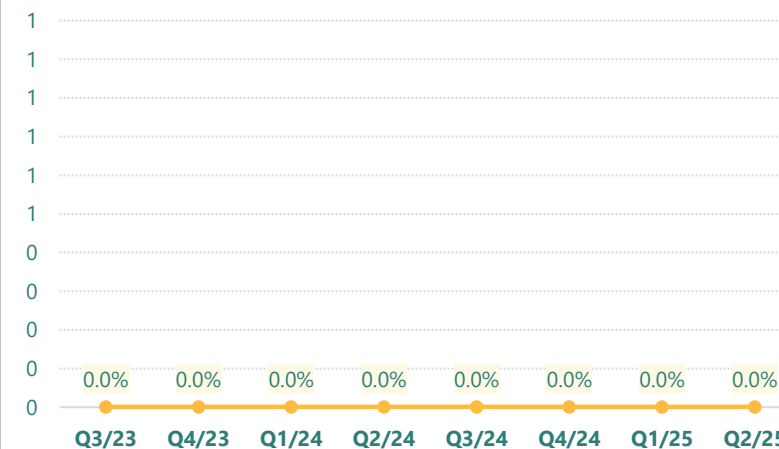


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

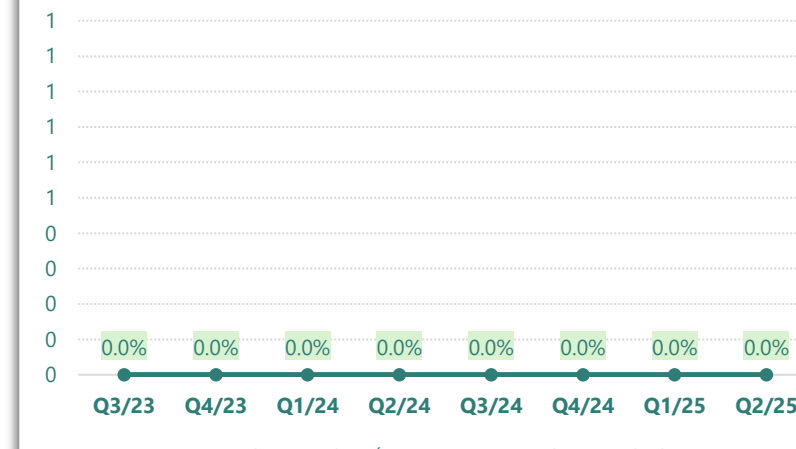


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



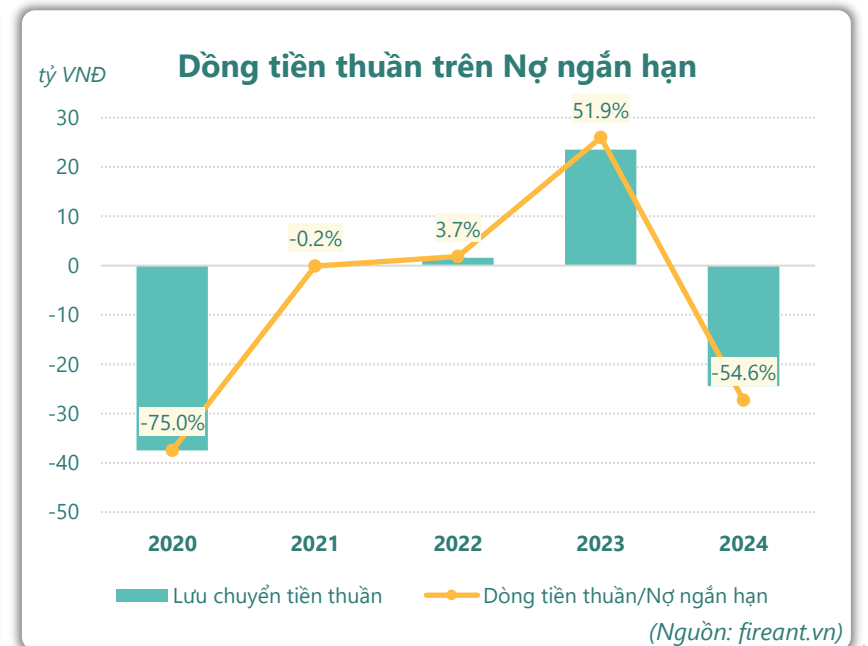
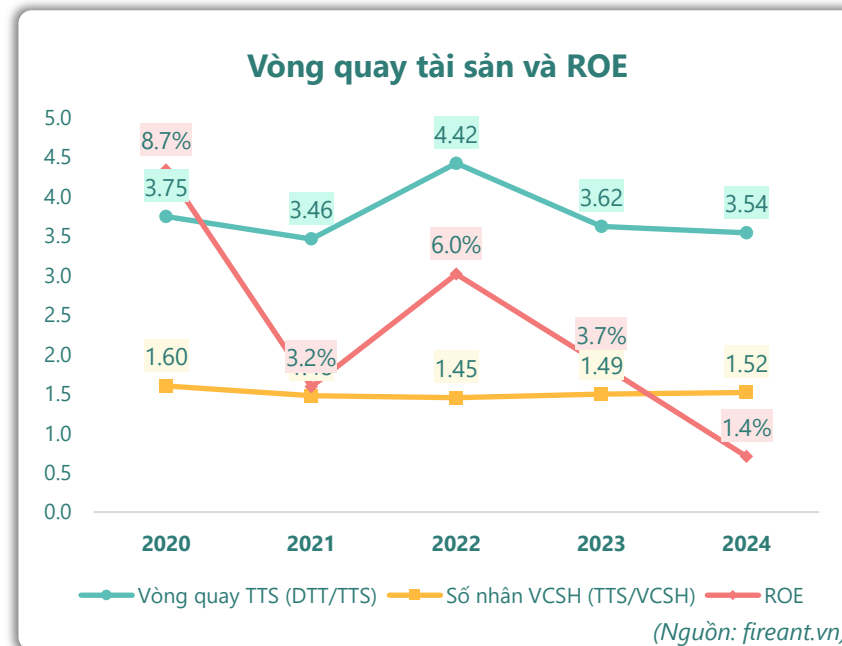
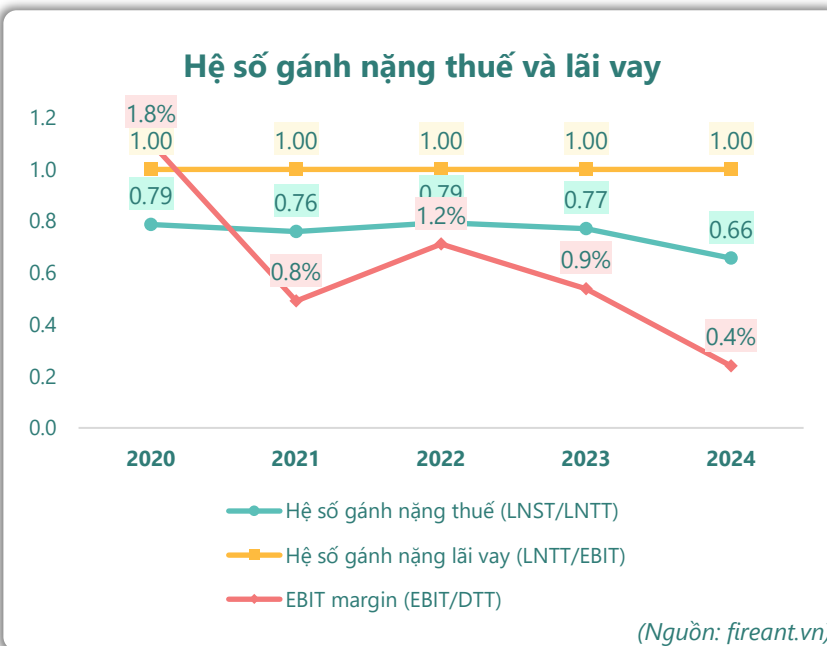
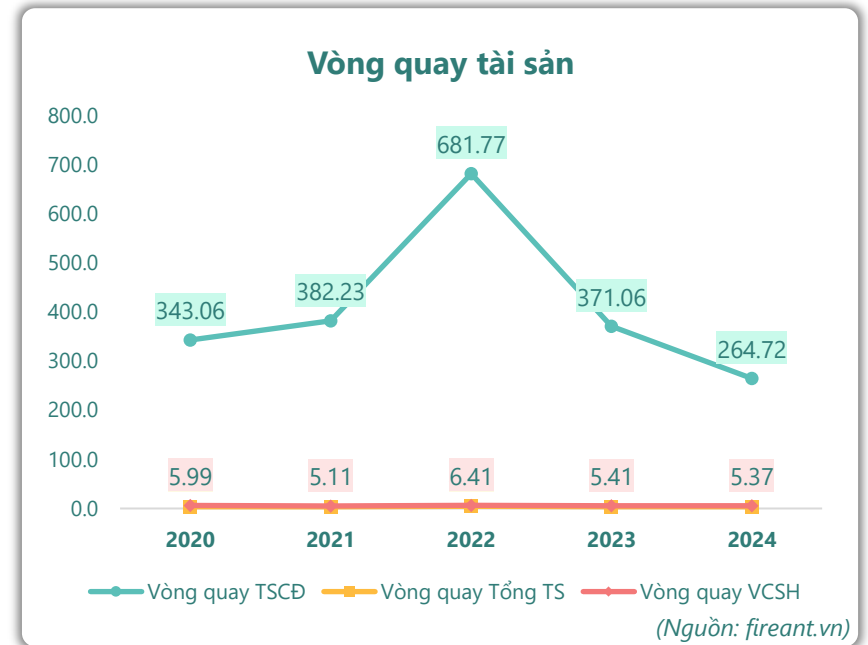
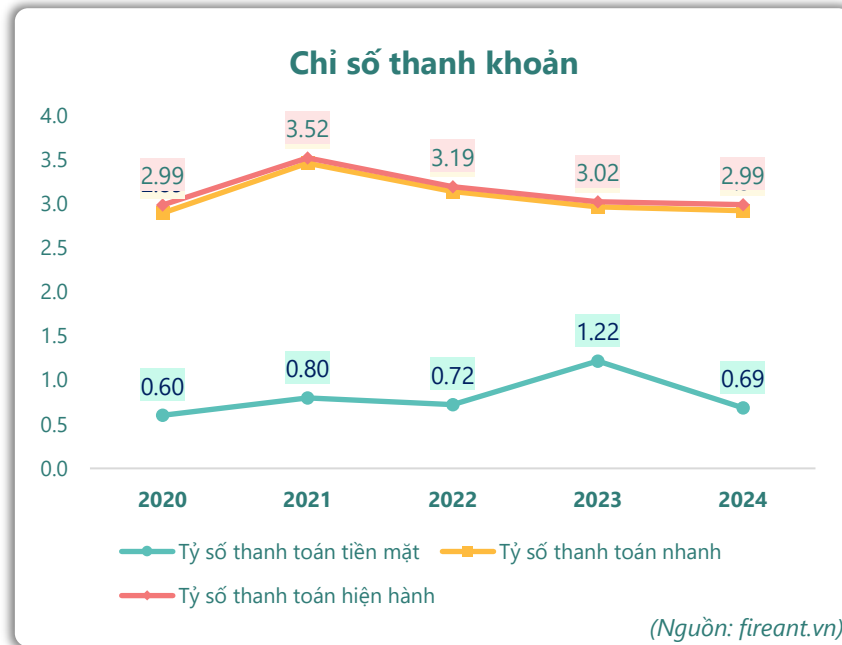
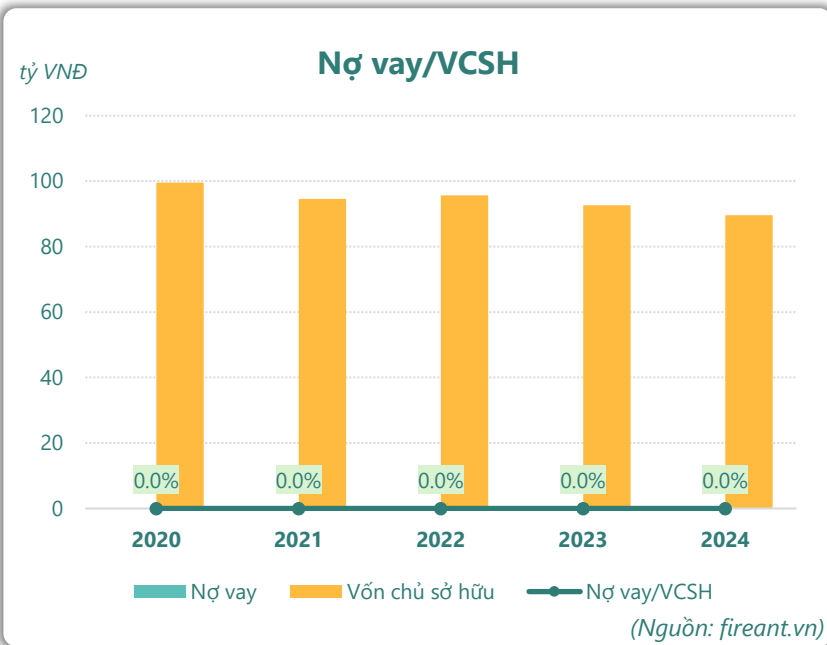
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	150	146	2.8%	237	222	6.8%
Giá vốn hàng bán	141	138	2.5%	226	211	7.2%
Lợi nhuận gộp	8.57	8.32	3.0%	11.3	11.3	0.1%
Doanh thu HĐTC	1.18	1.10	7.7%	2.27	2.23	2.0%
Chi phí TC	0.69	0.59	16.6%	1.10	0.87	26.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.35	3.71	-9.8%	5.79	5.70	1.5%
Chi phí QLDN	3.38	3.00	12.7%	5.77	5.52	4.6%
LN thuần từ HĐKD	2.34	2.12	10.2%	0.94	1.45	-35.2%
Lợi nhuận khác	0.06	0.02	189%	0.07	0.04	75.9%
LN trước thuế	2.39	2.14	11.9%	1.01	1.49	-32.3%
Lợi nhuận sau thuế	2.17	1.82	19.3%	0.78	1.17	-32.9%
LNST của CĐ cty mẹ	2.17	1.82	19.3%	0.78	1.17	-32.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.8	45.1	5.08	4.68	38.3	-58.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.2	-49.3	1.43	0.01	-47.8	60.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.01	-1.78	-0.01	0	0
Tiền đầu kỳ	55.1	25.5	21.3	26.0	30.7	21.2
Lưu chuyển tiền thuần	-29.6	-4.20	4.74	4.68	-9.53	2.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.5	21.3	26.0	30.7	21.2	23.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	144	137	5.4%
Tài sản ngắn hạn	141	134	5.7%
Tiền và tương đương tiền	23.3	30.7	-24.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	40.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	73.8	60.0	22.9%
Hàng tồn kho	4.33	3.08	41.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.06	0.08	-22.0%
Tài sản dài hạn	2.54	2.73	-7.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.46	1.65	-11.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	1.08	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	54.8	47.0	16.5%
Nợ ngắn hạn	52.6	44.7	17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	38.2	26.4	44.5%
Nợ dài hạn	2.19	2.29	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	89.2	89.5	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	89.2	89.5	-0.4%
Vốn điều lệ	6.00	60.0	-90.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

